

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây được gọi tắt là Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg) gồm: dịch vụ; chất lượng dịch vụ; an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ; kết nối mạng; kiểm tra, giám sát; lưu trữ, báo cáo và tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Cục Bưu điện Trung ương; Tổng công ty

Bưu điện Việt Nam; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là Mạng bưu chính KT1).

Chương II **DỊCH VỤ VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ**

Điều 3. Dịch vụ bưu chính KT1

1. Dịch vụ bưu chính KT1 theo phạm vi cung cấp dịch vụ gồm: dịch vụ bưu chính KT1 nội tỉnh và dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh.

2. Dịch vụ bưu chính KT1 theo đặc tính dịch vụ gồm:

a) Dịch vụ KT1: là dịch vụ bưu chính KT1 không có yêu cầu về độ mật và độ khẩn.

b) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C): là dịch vụ bưu chính KT1 có yêu cầu về độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật và yêu cầu cao về bảo đảm an toàn, an ninh.

c) Dịch vụ KT1 theo độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ):

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: là dịch vụ bưu chính KT1 có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh;

- Dịch vụ KT1 Hẹn giờ: là dịch vụ bưu chính KT1 có yêu cầu phát đến địa chỉ nhận theo thời gian thỏa thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ.

d) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ):

- Dịch vụ KT1 theo độ mật và Hỏa tốc: là dịch vụ KT1 theo độ mật có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh;

- Dịch vụ KT1 theo độ mật và Hẹn giờ: là dịch vụ KT1 theo độ mật có yêu cầu phát đến địa chỉ nhận theo thời gian thỏa thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ.

Điều 4. Chất lượng dịch vụ bưu chính KT1

1. An toàn bưu gửi: 100% bưu gửi được phát đến địa chỉ nhận trong tình trạng không bị suy suyền, hư hỏng làm ảnh hưởng đến nội dung bưu gửi, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian phục vụ: dịch vụ bưu chính KT1 được cung cấp liên tục 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

3. Tần suất phát: bưu gửi KT1 được phát tối thiểu 02 lần/ngày, riêng cấp xã tối thiểu 01 lần/ngày. Tần suất phát ở địa bàn có điều kiện địa lý đặc biệt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời gian toàn trình:

a) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 là khoảng thời gian tính từ khi bưu gửi được chấp nhận cho đến khi được phát lần thứ nhất đến địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi.

Trường hợp bưu gửi sử dụng đồng thời nhiều dịch vụ bưu chính KT1 thì thời gian toàn trình được tính theo dịch vụ có thời gian toàn trình ngắn nhất.

b) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 được xác định theo công thức $J+n$ (trong đó J là ngày chấp nhận, được thể hiện bằng dấu ngày trên bưu gửi và n là số ngày làm việc).

c) Trong phạm vi nội tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: $J+1,5$;
- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: $J+1$.

d) Trong phạm vi liên tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: $J+3,5$;
- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: $J+2,5$.

đ) Bưu gửi KT1 Hẹn giờ được phát theo thời gian yêu cầu của người gửi đến địa chỉ nhận trước hoặc đúng giờ hẹn ghi trên bưu gửi.

e) Đối với địa bàn thuộc danh mục vùng có điều kiện địa lý đặc biệt nêu tại khoản 3 Điều này, thời gian toàn trình được cộng thêm tối đa 2,5 ngày so với thời gian toàn trình quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều này, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

g) Quy định về việc phát bưu gửi KT1:

- Trong giờ làm việc: bưu gửi KT1 được phát tại địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi;
- Ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết: bưu gửi KT1 có độ khẩn được phát đến đầu mỗi do đối tượng sử dụng dịch vụ chỉ định theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

5. Thời hiệu giải quyết khiếu nại: 06 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình của bưu gửi KT1.

6. Thời hạn giải quyết khiếu nại: không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Chương III

AN TOÀN, AN NINH TRONG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Điều 5. Bảo đảm an toàn, an ninh

Việc bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được

thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg và các yêu cầu sau:

1. Mạng bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp khai thác được đầu tư trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng; được bố trí lực lượng chuyên trách bảo vệ để bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ.

2. Mạng bưu chính công cộng khi cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tại cấp tỉnh: phải thành lập bưu cục khai thác dịch vụ bưu chính KT1.

b) Tại cấp huyện, cấp xã: phải bố trí khu vực để khai thác riêng dịch vụ bưu chính KT1.

Trường hợp cấp xã không bố trí được khu vực để khai thác riêng dịch vụ bưu chính KT1 thì Tổng công ty Bưu điện Việt Nam chủ động bố trí địa điểm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ và bảo đảm an toàn, an ninh.

c) Chỉ định người lao động chịu trách nhiệm về hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

d) Ưu tiên cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trước tất cả các loại dịch vụ bưu chính khác.

3. Cơ sở khai thác dịch vụ bưu chính KT1 phải có thiết bị để giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ.

4. Túi chứa bưu gửi KT1 màu đỏ, được làm bằng chất liệu dai bền, chống cháy, chống thấm nước. Thùng chứa bưu gửi KT1 làm bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ. Túi, thùng chứa bưu gửi KT1 được niêm phong hoặc có khóa bảo vệ; được quản lý và giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ.

5. Bưu gửi KT1 Tuyệt mật được tổ chức đi phát bằng phương tiện ô tô ngay sau khi chấp nhận và khai thác.

6. Phương tiện vận chuyển chuyên dùng là phương tiện để vận chuyển và phát bưu gửi KT1; có thùng làm bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ, có khóa bảo vệ và được giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình vận chuyển.

7. Trường hợp cần thiết khi vận chuyển và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ chủ động bố trí người bảo vệ hoặc phối hợp với cơ quan công an để được bố trí lực lượng chuyên trách bảo vệ.

8. Trường hợp có yêu cầu kiểm tra của cơ quan chức năng trong quá trình vận chuyển bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, người điều khiển phương tiện vận chuyển hoặc người áp tải phải kịp thời báo cáo lãnh đạo phụ trách trực tiếp

trước khi phối hợp với cơ quan chức năng và tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng

1. Hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng phục vụ việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thiết kế theo các phân vùng mạng, chức năng phù hợp với hệ thống thông tin theo cấp độ tương ứng, được triển khai bảo đảm an toàn theo cấp độ đáp ứng các yêu cầu tại Điều 19 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Việc đồng bộ dữ liệu liên quan tới quản lý, khai thác bưu gửi KT1 trên mạng bưu chính công cộng về máy chủ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý phải được thực hiện qua đường truyền riêng, áp dụng các biện pháp xác thực, mã hóa đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn, bảo mật.

Điều 7. Xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại

1. Mọi vi phạm đối với bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước phải được điều tra làm rõ; tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Việc bồi thường thiệt hại đối với bưu gửi KT1 được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

**Chương IV
KẾT NỐI MẠNG**

Điều 8. Quy định chung về kết nối Mạng

1. Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam phải thực hiện việc kết nối mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đáp ứng các yêu cầu bảo đảm bí mật nhà nước; an toàn, an ninh; thống nhất trong tổ chức quản lý, vận hành, khai thác; tuân thủ quy định về trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng; quy định nghiệp vụ và tiêu chuẩn người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ.

2. Việc kết nối được thực hiện theo Hợp đồng kết nối giữa hai bên theo quy định tại Thông tư này và pháp luật liên quan; bảo đảm nguyên tắc kịp thời, công khai, minh bạch.

Điều 9. Hợp đồng kết nối

1. Nội dung chính của Hợp đồng kết nối

a) Thông tin chung về đơn vị (tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại) và người đại diện theo pháp luật của đơn vị (họ và tên; chức vụ; số điện thoại liên hệ; địa chỉ

thư điện tử và các thông tin cần thiết khác).

b) Thông tin liên quan đến việc thực hiện kết nối:

- Địa điểm kết nối; thông tin về đầu mối liên hệ của các bên (họ và tên; chức vụ; số điện thoại liên hệ; địa chỉ thư điện tử và các thông tin cần thiết khác) và thông báo bằng văn bản khi có sự thay đổi thông tin về đầu mối liên hệ; điều kiện của người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

- Chất lượng dịch vụ; chi phí kết nối; đối soát sản lượng bưu gửi và xác nhận chất lượng dịch vụ; giảm trừ giá trị thanh toán khi có vi phạm nghĩa vụ; phối hợp xử lý khi có khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ hoặc có sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ; cơ sở dữ liệu và chia sẻ dữ liệu trong cung cấp dịch vụ;

- Quyền và nghĩa vụ khác của các bên.

2. Ký kết Hợp đồng kết nối

a) Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam thỏa thuận các nội dung của Hợp đồng kết nối. Sau khi thống nhất, hai bên ký kết Hợp đồng kết nối.

b) Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông sau khi ký kết và khi có sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kết nối.

Chương V **KIỂM TRA, GIÁM SÁT**

Điều 10. Kiểm tra, giám sát cung cấp dịch vụ

1. Kiểm tra định kỳ

a) Hằng năm, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng lưới. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu (gọi chung là Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 thông qua mạng bưu chính công cộng tại địa phương.

b) Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: việc chấp hành các quy định về cung cấp dịch vụ, chất lượng dịch vụ, kết nối mạng, an toàn, an ninh và các nội dung liên quan khác trong hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Kiểm tra đột xuất

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) quyết định kiểm tra đột xuất hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng. Sở

Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định kiểm tra đột xuất hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 thông qua mạng bưu chính công cộng trên địa bàn khi cần thiết.

b) Khi kiểm tra đột xuất, cơ quan quyết định kiểm tra phải thông báo thời gian, nội dung kiểm tra cho đơn vị được kiểm tra biết trước tối thiểu 01 (một) ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

Điều 11. Chi phí kiểm tra, giám sát

Chi phí kiểm tra, giám sát do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra, giám sát.

Chương VI BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Chế độ báo cáo định kỳ

a) Tên báo cáo: Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo:

- Hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;
- Đề xuất, kiến nghị để bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trong giai đoạn tiếp theo.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Cục Bưu điện Trung ương;
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

d) Cơ quan nhận và thời hạn gửi báo cáo:

- Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm, trước ngày 20 tháng 01 năm sau liền kề đối với báo cáo năm;

- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm báo cáo Cục Bưu điện Trung ương; Bưu điện tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 năm sau liền kề đối với báo cáo năm.

đ) Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử có chữ ký số của người đại diện đơn vị lập báo cáo và gửi đến cơ quan nhận báo cáo qua hệ thống văn bản điện tử.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng và hằng năm.

g) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo 06 tháng đầu năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6;

- Báo cáo năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.

h) Các đối tượng thực hiện báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chế độ báo cáo đột xuất

a) Chế độ báo cáo đột xuất được thực hiện để giúp đơn vị quản lý nhà nước tổng hợp các thông tin ngoài các thông tin theo chế độ báo cáo định kỳ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản hành chính.

c) Kết cấu, nội dung, phương thức, thời gian chốt số liệu, thời hạn báo cáo đột xuất, nơi nhận báo cáo và các nội dung khác có liên quan được thực hiện theo văn bản yêu cầu.

Điều 13. Lưu trữ tài liệu

1. Tài liệu bản giấy về bưu gửi KT1 là các tài liệu được tạo lập ở dạng văn bản hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Tài liệu điện tử về bưu gửi KT1 là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1. Tài liệu lưu trữ điện tử được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ riêng biệt.

3. Thời hạn lưu trữ tối thiểu là 02 (hai) năm đối với tài liệu bản giấy, 05 (năm) năm đối với tài liệu điện tử kể từ ngày bưu gửi KT1 được chấp nhận.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Bưu điện Trung ương

1. Chủ trì kiểm tra, giám sát việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương theo quy định tại Điều 10 Thông tư này; đánh giá về mức độ an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ trên toàn mạng; thực hiện các biện pháp phòng, tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, điều hành, khai thác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Quy định thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ bưu chính KT1 (đến cấp xã) bảo đảm đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ.

4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, nhận thức về an toàn, an ninh cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

5. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động, quy định nghiệp vụ và quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

6. Bảo đảm bí mật các thông tin liên quan đến đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

7. Thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an toàn, an ninh; hoặc khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

8. Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định tại Điều 12 Thông tư này hoặc khi xảy ra sự cố về an toàn, an ninh.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn và báo cáo kết quả với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương).

2. Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện trách nhiệm quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn theo quy định của pháp luật về bưu chính và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

1. Kiểm tra, đánh giá về mức độ an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; thực hiện các biện pháp phòng tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

2. Chủ trì thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do Tổng công ty Bưu điện Việt Nam quản lý; phát hiện, ngăn chặn kịp thời trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phục vụ đối tượng tại địa phương để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

3. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương quy định về thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ bưu chính KT1 (đến cấp xã) bảo đảm đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ.

4. Chủ trì, phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, nhận thức về an toàn, an ninh cho người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

5. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động, quy định nghiệp vụ và quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

6. Bảo đảm bí mật các thông tin liên quan đến đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm dữ liệu trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được tự động cập nhật theo thời gian thực về máy chủ bưu chính KT1 của Cục Bưu điện Trung ương đầy đủ, chính xác.

8. Thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an toàn, an ninh; hoặc khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

9. Báo cáo Cục Bưu điện Trung ương và chỉ đạo Bưu điện tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

10. Báo cáo Cục Bưu điện Trung ương ngay khi xảy ra sự cố về an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 17. Trách nhiệm của đối tượng sử dụng dịch vụ

1. Làm bì hoặc đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của pháp luật về bưu chính.

2. Cung cấp thông tin về bưu gửi khi có yêu cầu.

3. Ghi đúng, đầy đủ, rõ ràng tên (họ tên), địa chỉ của cơ quan, tổ chức gửi và cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận khi sử dụng dịch vụ bưu chính KT1.

4. Chỉ định và cung cấp đầu mối tiếp nhận bưu gửi KT1 ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, Tết cho đơn vị cung cấp dịch vụ để bảo đảm

phát bưu gửi theo đúng quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức liên quan đến hoạt động vận chuyển bưu gửi KT1


1. Ưu tiên giao nhận, vận chuyển nhanh chóng, chính xác, kịp thời túi, thùng chứa bưu gửi KT1 trước các loại bưu gửi, hàng hóa khác.

2. Nơi lưu giữ bưu gửi KT1 phải có khóa bảo vệ, có thiết bị giám sát; riêng đối với bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước phải được bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Thông tư số 16/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Chánh Văn phòng; Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương; Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) để xem xét, bổ sung, sửa đổi./. 

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng TTĐT Bộ;
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
- Lưu: VT, CBĐTƯ (320).



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/TT-BTTTT ngày 11/ 10/2022 của Bộ trưởng
Bộ Thông tin và Truyền thông)

DANH MỤC A: VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ ĐẶC BIỆT ÁP DỤNG TẦN SUẤT PHÁT TỐI THIỂU 3 LẦN/TUẦN

| TT | Tỉnh | Huyện | Xã | Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần) |
|----|------------|------------|-------------|------------------------------------|
| 1 | Bình Định | An Lão | An Nghĩa | x |
| | | | An Toàn | x |
| | | Vân Canh | Canh Liên | x |
| | | Vĩnh Thạnh | Vĩnh Kim | x |
| | | | Vĩnh Sơn | x |
| | | 3 | 5 | 5 |
| 2 | Bình Phước | Bù Đăng | Bình Minh | x |
| | | | Bom Bo | x |
| | | | Đăk Nhau | x |
| | | | Đặng Hà | x |
| | | | Đồng Nai | x |
| | | | Đường 10 | x |
| | | | Phú Sơn | x |
| | | | Phước Sơn | x |
| | | | Thọ Sơn | x |
| | | | Thống Nhất | x |
| | | Bù Đốp | Hưng Phước | x |
| | | | Phước Thiện | x |
| | | | Tân Thành | x |
| | | | Tân Tiến | x |
| | | | Thanh Hòa | x |
| | | | Thiện Hưng | x |
| | | Bù Gia Mập | Phú Nghĩa | x |
| | | | Bình Thắng | x |
| | | | Bù Gia Mập | x |
| | | | Đa Kia | x |
| | | | Đak Ô | x |
| | | | Phú Văn | x |
| | | | Phước Minh | x |
| | | Chơn Thành | Minh Long | x |
| | | | Quang Minh | x |
| | | Đồng Phú | Đồng Tâm | x |
| | | | Tân Hòa | x |
| | | | Tân Hưng | x |
| | | | Tân Lập | x |
| | | | Tân Lợi | x |
| | | | Tân Phước | x |
| | | | Thuận Lợi | x |

| | | | | |
|----------|-------------------|----------------------|----------------|-----------|
| | | | Thuận Phú | x |
| | | Hón Quản | An Khương | x |
| | | | An Phú | x |
| | | | Đồng Nơ | x |
| | | | Minh Đức | x |
| | | | Minh Tâm | x |
| | | | Phước An | x |
| | | | Tân Hiệp | x |
| | | | Tân Lợi | x |
| | | | Tân Quan | x |
| | | | Thanh An | x |
| | | Lộc Ninh | Lộc An | x |
| | | | Lộc Điền | x |
| | | | Lộc Hiệp | x |
| | | | Lộc Hòa | x |
| | | | Lộc Hưng | x |
| | | | Lộc Khánh | x |
| | | | Lộc Phú | x |
| | | | Lộc Quang | x |
| | | | Lộc Tấn | x |
| | | | Lộc Thái | x |
| | | | Lộc Thành | x |
| | | | Lộc Thạnh | x |
| | | | Lộc Thiện | x |
| | | | Lộc Thịnh | x |
| | | | Lộc Thuận | x |
| | | Phú Riềng | Bình Tân | x |
| | | | Long Bình | x |
| | | | Long Hà | x |
| | | | Phước Tân | x |
| | | | Phú Trung | x |
| | | TX Phước Long | Phước Tín | x |
| | | 9 | 64 | 64 |
| 3 | Bình Thuận | Bắc Bình | Phan Lâm | x |
| | | | Phan Sơn | x |
| | | Hàm Thuận Nam | Hàm Cần | x |
| | | | Mỹ Thạnh | x |
| | | Phú Quý | Long Hải | x |
| | | | Ngũ Phụng | x |
| | | | Tam Thanh | x |
| | | 3 | 7 | 7 |
| 4 | Cà Mau | Cái Nước | Đông Hưng | x |
| | | | Đông Thới | x |
| | | | Lương Thế Trân | x |
| | | | Tân Hưng | x |
| | | | Tân Hưng Đông | x |
| | | Đầm Dơi | Ngọc Chánh | x |

| | | | | |
|----------|-----------------|----------------------|--------------------|-----------|
| | | | Nguyễn Huân | x |
| | | | Quách Phẩm | x |
| | | | Quách Phẩm Bắc | x |
| | | | Tạ An Khương Đông | x |
| | | | Tân Duyệt | x |
| | | | Tân Đức | x |
| | | | Tân Thuận | x |
| | | | Tân Tiến | x |
| | | | Thanh Tùng | x |
| | | Năm Căn | Đất Mới | x |
| | | | Hàm Rồng | x |
| | | | Hiệp Tùng | x |
| | | | Lâm Hải | x |
| | | | Tam Giang | x |
| | | | Tam Giang Đông | x |
| | | Ngọc Hiển | Đất Mũi | x |
| | | | Tam Giang Tây | x |
| | | | Tân Ân | x |
| | | | Tân Ân Tây | x |
| | | | Viên An Đông | x |
| | | | Viên An Tây | x |
| | | Phú Tân | Nguyễn Việt Khái | x |
| | | | Phú Mỹ | x |
| | | | Rạch Chèo | x |
| | | | Tân Hải | x |
| | | | Tân Hưng Tây | x |
| | | | Việt Thắng | x |
| | | Thới Bình | Biển Bạch | x |
| | | | Tân Lộc Đông | x |
| | | | Tân Phú | x |
| | | Trần Văn Thời | Khánh Bình | x |
| | | | Khánh Bình Đông | x |
| | | | Khánh Bình Tây | x |
| | | | Khánh Bình Tây Bắc | x |
| | | | Khánh Hải | x |
| | | | Khánh Hưng | x |
| | | | Khánh Lộc | x |
| | | | Phong Điền | x |
| | | | Phong Lạc | x |
| | | | Trần Hợi | x |
| | | U Minh | Khánh Hòa | x |
| | | | Khánh Tiến | x |
| | | 8 | 48 | 48 |
| 5 | Cao Bằng | Bảo Lạc | Bảo Toàn | x |
| | | | Cô Ba | x |
| | | | Cốc Pàng | x |
| | | | Đình Phùng | x |

| | | | | |
|---|---------|-------------|--------------|----|
| 6 | Đak Lak | | Hồng An | x |
| | | | Hồng Trị | x |
| | | | Hưng Đạo | x |
| | | | Khánh Xuân | x |
| | | | Phan Thanh | x |
| | | | Sơn Lập | x |
| | | | Sơn Lộ | x |
| | | | Thượng Hà | x |
| | | | Xuân Trường | x |
| | | Bảo Lâm | Đức Hạnh | x |
| | | | Lý Bôn | x |
| | | | Mông Ân | x |
| | | | Nam Cao | x |
| | | | Nam Quang | x |
| | | | Quảng Lâm | x |
| | | | Thạch Lâm | x |
| | | | Thái Học | x |
| | | | Thái Sơn | x |
| | | | Vĩnh Phong | x |
| | | | Vĩnh Quang | x |
| | | | Yên Thổ | x |
| | | Hạ Lang | Đồng Loan | x |
| | | | Kim Loan | x |
| | | | Lý Quốc | x |
| | | | Minh Long | x |
| | | | Thị Hoa | x |
| | | Hà Quảng | Cải Viên | x |
| | | | Cần Nông | x |
| | | | Cần Yên | x |
| | | | Yên Sơn | x |
| | | | Thanh Long | x |
| | | Hòa An | Đại Tiến | x |
| | | | Trương Lương | x |
| | | Nguyên Bình | Hoa Thám | x |
| | | | Hưng Đạo | x |
| | | | Mai Long | x |
| | | | Phan Thanh | x |
| | | | Thành Công | x |
| | | | Thịnh Vượng | x |
| | | | Yên Lạc | x |
| | | Quảng Hòa | Tiên Thành | x |
| | | | Bế Văn Đàn | x |
| | | Trùng Khánh | Cao Thắng | x |
| | | | Ngọc Côn | x |
| | | 8 | 48 | 48 |
| 6 | Đak Lak | Ea H'Leo | Cư A Mung | x |
| | | | Cư Một | x |

| | | | | |
|----------|------------------|-----------------------|-------------|-----------|
| | | | Ea Hiao | x |
| | | | Ea Sol | x |
| | | | Ea Tir | x |
| | | | Ea Wy | x |
| | | Ea Kar | Cư Bông | x |
| | | | Cư Elang | x |
| | | | Cư Prông | x |
| | | | Cư Yang | x |
| | | | Ea Sô | x |
| | | Ea Súp | Cư Kbang | x |
| | | | Ia JLoi | x |
| | | | Ia Lốp | x |
| | | | Ia Rvê | x |
| | | Krông Bông | Cư Đrăm | x |
| | | | Cư Pui | x |
| | | | Dang Kang | x |
| | | | Hòa Phong | x |
| | | | Hòa Thành | x |
| | | | Yang Mao | x |
| | | Lắk | Buôn Triết | x |
| | | | Dăk Phoi | x |
| | | | Ea R'Bin | x |
| | | | Krông Nô | x |
| | | | Nam Ka | x |
| | | M' Đrăk | Cư Prao | x |
| | | | Cư San | x |
| | | | Ea H'Mlay | x |
| | | | Ea M'doan | x |
| | | | Ea Riêng | x |
| | | | Ea Trang | x |
| | | 6 | 32 | 32 |
| 7 | Điện Biên | Điện Biên | Mường Lói | x |
| | | | Mường Nhà | x |
| | | | Na Tông | x |
| | | | Na Ư | x |
| | | | Pa Thơm | x |
| | | | Phu Luông | x |
| | | Điện Biên Đông | Chiềng Sơ | x |
| | | | Háng Lả | x |
| | | | Phình Giàng | x |
| | | | Pú Hồng | x |
| | | | Tia Đình | x |
| | | | Xa Dung | x |
| | | Mường Chà | Hừa Ngải | x |
| | | | Huổi Mí | x |
| | | | Nậm Nền | x |
| | | | Pa Ham | x |

| | | | | |
|----------|-----------------|------------------|--------------|-----------|
| | | | Xá Tổng | x |
| | | Mường Nhé | Huổi Léch | x |
| | | | Nậm Vi | x |
| | | | Pá Mỹ | x |
| | | | Sín Thầu | x |
| | | Nậm Pồ | Chà Tở | x |
| | | | Nà Búng | x |
| | | | Na Cô Sa | x |
| | | | Nậm Chua | x |
| | | | Nậm Khăn | x |
| | | | Nậm Nhừ | x |
| | | | Vàng Đán | x |
| | | Tủa Chùa | Huổi Sớ | x |
| | | | Lao Xả Phình | x |
| | | | Trung Thu | x |
| | | | Xín Chải | x |
| | | Tuần Giáo | Mường Khong | x |
| | | | Phình Sáng | x |
| | | | Pú Xi | x |
| | | | Rạng Đông | x |
| | | | Ta Ma | x |
| | | | Têngh Phông | x |
| | | 7 | 38 | 38 |
| 8 | Gia Lai | Chư Prông | Ia Lâu | x |
| | | | Ia Mơr | x |
| | | | Ia Pior | x |
| | | Đăk Đoa | Hà Đông | x |
| | | KBang | Kon Pne | x |
| | | Krông Pa | Krông Năng | x |
| | | | Chư Drăng | x |
| | | | Iarmok | x |
| | | | Iadreh | x |
| | | 4 | 9 | 9 |
| 9 | Hà Giang | Bắc Mê | Đường Âm | x |
| | | | Đường Hồng | x |
| | | | Giáp Trung | x |
| | | | Mĩnh Sơn | x |
| | | | Phiên Luông | x |
| | | | Phú Nam | x |
| | | | Thượng Tân | x |
| | | | Yên Cường | x |
| | | | Yên Phong | x |
| | | Bắc Quang | Đồng Tiến | x |
| | | | Đức Xuân | x |
| | | | Tân Lập | x |
| | | | Thượng Bình | x |
| | | | Vô Điểm | x |

| | | | | |
|--|--|---------------------|----------------|---|
| | | Đồng Văn | Hồ Quảng Phìn | x |
| | | | Lũng Cú | x |
| | | | Lũng Phìn | x |
| | | | Lũng Táo | x |
| | | | Lũng Thầu | x |
| | | | Ma Lé | x |
| | | | Phố Cáo | x |
| | | | Phố Là | x |
| | | | Sảng Tùng | x |
| | | | Sính Lũng | x |
| | | | Sủng Là | x |
| | | | Sủng Trái | x |
| | | | Tả Lũng | x |
| | | | Tả Phìn | x |
| | | | Thài Phìn Tùng | x |
| | | | Vân Chải | x |
| | | | Xà Phìn | x |
| | | Hoàng Su Phì | Bản Luốc | x |
| | | | Bản Máy | x |
| | | | Bản Nhùng | x |
| | | | Nậm Dịch | x |
| | | | Bản Phùng | x |
| | | | Chiến Phố | x |
| | | | Đản Ván | x |
| | | | Hồ Thầu | x |
| | | | Nam Sơn | x |
| | | | Nàng Đôn | x |
| | | | Nậm Khoà | x |
| | | | Ngàm Đang Vải | x |
| | | | Pố Lồ | x |
| | | | Pờ Ly Ngải | x |
| | | | Tả Sử Choóng | x |
| | | | Tân Tiến | x |
| | | | Thàng Tín | x |
| | | | Thên Chu Phìn | x |
| | | | Thông Nguyên | x |
| | | | Túng Sán | x |
| | | | Xán Sả Hồ | x |
| | | Mèo Vạc | Cán Chu Phìn | x |
| | | | Giàng Chu Phìn | x |
| | | | Khâu Vai | x |
| | | | Lũng Chinh | x |
| | | | Lũng Pù | x |
| | | | Nậm Ban | x |
| | | | Niêm Sơn | x |
| | | | Niêm Tông | x |
| | | | Pải Lũng | x |

| | | | | |
|--|--|-------------------|--------------|---|
| | | | Sơn Vĩ | x |
| | | | Sùng Máng | x |
| | | | Sùng Trà | x |
| | | | Tả Lũng | x |
| | | | Tát Ngà | x |
| | | | Thượng Phùng | x |
| | | | Xín Cái | x |
| | | Quản Bạ | Bát Đại Sơn | x |
| | | | Cao Mã Pờ | x |
| | | | Cán Tỷ | x |
| | | | Đông Hà | x |
| | | | Lũng Tám | x |
| | | | Nghĩa Thuận | x |
| | | | Quyết Tiến | x |
| | | | Tả Ván | x |
| | | | Thanh Vân | x |
| | | | Thái An | x |
| | | | Tùng Vải | x |
| | | Quang Bình | Bản Rịa | x |
| | | | Hương Sơn | x |
| | | | Nà Khương | x |
| | | | Tân Nam | x |
| | | | Tiên Nguyên | x |
| | | | Xuân Minh | x |
| | | Vị Xuyên | Bạch Ngọc | x |
| | | | Cao Bồ | x |
| | | | Thanh Đức | x |
| | | | Lao Chải | x |
| | | | Linh Hồ | x |
| | | | Minh Tân | x |
| | | | Ngọc Linh | x |
| | | | Ngọc Minh | x |
| | | | Quảng Ngần | x |
| | | | Thanh Thủy | x |
| | | | Thuận Hoà | x |
| | | | Thượng Sơn | x |
| | | | Tùng Bá | x |
| | | | Xín Chải | x |
| | | Xín Mần | Bản Díu | x |
| | | | Bản Ngò | x |
| | | | Chế Là | x |
| | | | Chí Cà | x |
| | | | Cốc Rế | x |
| | | | Khuôn Lũng | x |
| | | | Nả Trì | x |
| | | | Nàn Ma | x |
| | | | Nản Xín | x |

| | | | | |
|----|-----------|-----------|--------------|-----|
| | | | Nấm Dẩn | x |
| | | | Pà Vây Sủ | x |
| | | | Quảng Nguyên | x |
| | | | Tả Nhìu | x |
| | | | Thền Phàng | x |
| | | | Thu Tà | x |
| | | | Trung Thịnh | x |
| | | | Xín Mần | x |
| | | Yên Minh | Bạch Đích | x |
| | | | Du Già | x |
| | | | Du Tiến | x |
| | | | Đông Minh | x |
| | | | Đường Thượng | x |
| | | | Hữu Vinh | x |
| | | | Lao và Chải | x |
| | | | Lũng Hồ | x |
| | | | Mậu Long | x |
| | | | Na Khê | x |
| | | | Ngam La | x |
| | | | Ngọc Long | x |
| | | | Phú Lũng | x |
| | | | Sùng Thái | x |
| | | | Sùng Tráng | x |
| | | | Thắng Mồ | x |
| | | 10 | 132 | 132 |
| 10 | Hà Tĩnh | Hương Khê | Hương Liên | x |
| | | Vũ Quang | Thọ Điền | x |
| | | 2 | 2 | 2 |
| 11 | Hải Phòng | Cát Hải | Việt Hải | x |
| | | 1 | 1 | 1 |
| 12 | Hòa Bình | Đà Bắc | Đoàn Kết | x |
| | | | Đồng Ruộng | x |
| | | | Hiền Lương | x |
| | | | Mường Chiềng | x |
| | | | Nánh Nghê | x |
| | | | Tiền Phong | x |
| | | | Trung Thành | x |
| | | | Vây Nưa | x |
| | | Lạc Sơn | Yên Hòa | x |
| | | | Bình Hẻm | x |
| | | | Miền Đồi | x |
| | | | Quý Hòa | x |
| | | Mai Châu | Tự Do | x |
| | | | Đồng Tân | x |
| | | | Hang Kia | x |
| | | | Pà Cò | x |
| | | | Sơn Thủy | x |

| | | | | |
|-----------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------|
| | | | Thành Sơn | x |
| | | | Tân Thành | x |
| | | | Vân Sơn | x |
| | | Tân Lạc | Ngô Lương | x |
| | | | Quyết Chiến | x |
| | | 4 | 22 | 22 |
| 13 | Kiên Giang | Giồng Riềng | Bàn Tân Định | x |
| | | | Bàn Thạch | x |
| | | | Hòa An | x |
| | | | Hòa Hưng | x |
| | | | Hòa Lợi | x |
| | | | Hòa Thuận | x |
| | | | Long Thạnh | x |
| | | | Ngọc Chúc | x |
| | | | Ngọc Hòa | x |
| | | | Ngọc Thành | x |
| | | | Ngọc Thuận | x |
| | | | Thạnh Bình | x |
| | | | Thạnh Hòa | x |
| | | | Thạnh Hưng | x |
| | | | Thạnh Lộc | x |
| | | | Thạnh Phước | x |
| | | | Vĩnh Phú | x |
| | | | Vĩnh Thạnh | x |
| | | Kiên Hải | An Sơn | x |
| | | | Hòn Tre | x |
| | | | Lại Sơn | x |
| | | | Nam Du | x |
| | | Kiên Lương | Hòa Điền | x |
| | | | Hòn Nghệ | x |
| | | | Kiên Bình | x |
| | | | Sơn Hải | x |
| | | Phú Quốc | Hòn Thơm | x |
| | | Thị xã Hà Tiên | Tiên Hải | x |
| | | | KP 5, Phường Đông Hồ | x |
| | | 5 | 29 | 29 |
| 14 | Kon Tum | Đắk Glei | Đắk Blô | x |
| | | | Đắk Long | x |
| | | | Ngọc Linh | x |
| | | Ia H'Drai | Ia Đal | x |
| | | | Ia Dom | x |
| | | | Ia Tơi | x |
| | | Kon Plông | Đắk Hrin | x |
| | | | Đắk Nên | x |
| | | | Măng Búk | x |
| | | | Ngọc Tem | x |
| | | Kon Rẫy | Đắk Kôi | x |

| | | | | |
|----|----------|------------|--------------|----|
| 15 | Lai Châu | Sa Thầy | Mô Ray | x |
| | | Tu Mơ Rông | Đắk Na | x |
| | | | Măng Ri | x |
| | | | Ngọc Yêu | x |
| | | 6 | 15 | 15 |
| | | Mường Tè | Ka Lăng | x |
| | | | Mù Cả | x |
| | | | Mường Tè | x |
| | | | Nậm Khao | x |
| | | | Pa Ủ | x |
| | | | Pa Vệ Sủ | x |
| | | | Tá Bạ | x |
| | | | Tà Tổng | x |
| | | | Thu Lũm | x |
| | | Nậm Nhùn | Hua Bum | x |
| | | | Nậm Ban | x |
| | | | Nậm Chà | x |
| | | | Nậm Manh | x |
| | | | Nậm Pì | x |
| | | | Pú Dao | x |
| | | | Trung Chải | x |
| | | Phong Thổ | Dào San | x |
| | | | Mồ Sỉ San | x |
| | | | Mù Sang | x |
| | | | Pa Vây Sủ | x |
| | | | Sỉ Lò Lầu | x |
| | | | Sin Suối Hồ | x |
| | | | Tông Qua Lìn | x |
| | | | Vàng Ma Chải | x |
| | | Sìn Hồ | Căn Co | x |
| | | | Lùng Thàng | x |
| | | | Ma Quai | x |
| | | | Nậm Cha | x |
| | | | Nậm Cuối | x |
| | | | Nậm Hăn | x |
| | | | Nậm Mạ | x |
| | | | Nậm Tăm | x |
| | | | Noong Hẻo | x |
| | | | Pa Khóa | x |
| | | | Pu Sam Cáp | x |
| | | | Tủa Sín Chải | x |
| | | Tam Đường | Bản Giang | x |
| | | | Bản Hòn | x |
| | | | Khun Há | x |
| | | | Thên Sin | x |
| | | Tân Uyên | Nậm Sỏ | x |
| | | | Tà Mít | x |

| | | | | |
|----|----------|--------------|---------------|----|
| 16 | Lạng Sơn | Than Uyên | Khoen On | x |
| | | | Pha Mu | x |
| | | | Tà Hừa | x |
| | | | Tà Mung | x |
| | | 7 | 46 | 46 |
| | | Bắc Sơn | Nhất Hòa | x |
| | | | Nhất Tiến | x |
| | | | Tân Thành | x |
| | | Bình Gia | Vĩnh Yên | x |
| | | | Yên Lỗ | x |
| | | Cao Lộc | Công Sơn | x |
| | | | Mẫu Sơn | x |
| | | Đình Lập | Bắc Xa | x |
| | | | Đồng Thắng | x |
| | | | Lâm Ca | x |
| 17 | Lào Cai | Lộc Bình | Ái Quốc | x |
| | | Tràng Định | Khánh Long | x |
| | | | Vĩnh Tiến | x |
| | | 6 | 13 | 13 |
| | | Bát Xát | A Lù | x |
| | | | A Mú Sung | x |
| | | | Y Tý | x |
| | | Bảo Yên | Cam Cọn | x |
| | | | Kim Sơn | x |
| | | Bắc Hà | Bản Cái | x |
| | | | Bản Liền | x |
| | | | Cốc Lầu | x |
| | | | Hoàng Thu Phố | x |
| | | | Lùng Cải | x |
| | | | Lùng Phình | x |
| | | | Nậm Đét | x |
| | | | Nậm Khánh | x |
| | | | Nậm Lúc | x |
| | | | Nậm Mòn | x |
| | | | Tả Củ Tỷ | x |
| | | | Tả Van Chư | x |
| | | Mường Khương | Dìn Chín | x |
| | | | La Pán Tẩn | x |
| | | | Tả Gia Khâu | x |
| | | | Tả Thàng | x |
| | | Sa Pa | Liên Minh | x |
| | | | Ngũ Chỉ Sơn | x |
| | | Si Ma Cai | Lùng Thần | x |
| | | | Nàn Sín | x |
| | | | Thào Chư Phìn | x |
| | | Văn Bàn | Dền Thàng | x |
| | | | Nậm Chầy | x |

| | | | | |
|----|------------|-------------|--------------|----|
| | | | Nậm Xây | x |
| | | | Nậm Xé | x |
| 18 | Nghệ An | 7 | 30 | 30 |
| | | Con Cuông | Bình Chuẩn | x |
| | | Kỳ Sơn | Bắc Lý | x |
| | | | Bảo Nam | x |
| | | | Bảo Thắng | x |
| | | | Độc Mạ | x |
| | | | Huồi Tụ | x |
| | | | Keng Đu | x |
| | | | Mường Ải | x |
| | | | Mường Lống | x |
| | | | Mường Típ | x |
| | | | Mỹ Lý | x |
| | | | Na Loi | x |
| | | | Na Ngoi | x |
| | | | Nậm Càn | x |
| | | | Phà Đánh | x |
| | | | Tây Sơn | x |
| | | Quế Phong | Cắm Muộn | x |
| | | | Đồng Văn | x |
| | | | Nậm Giải | x |
| | | | Nậm Nhoóng | x |
| | | | Quang Phong | x |
| | | | Thông Thụ | x |
| | | | Tri Lễ | x |
| | | Quỳ Châu | Châu Hoàn | x |
| | | | Châu Nga | x |
| | | | Châu Phong | x |
| | | | Diễn Lâm | x |
| | | Quỳ Hợp | Liên Hợp | x |
| | | Tương Dương | Hữu Khuông | x |
| | | | Mai Sơn | x |
| | | | Nhôn Mai | x |
| | | | Tam Hợp | x |
| | | | Xiêng Mỹ | x |
| | | | Yên Thắng | x |
| | | | Yên Tĩnh | x |
| | | 6 | 35 | 35 |
| 19 | Quảng Bình | Bố Trạch | Tân Trạch | x |
| | | | Thượng Trạch | x |
| | | Lệ Thủy | Lâm Thủy | x |
| | | | Ngân Thủy | x |
| | | Quảng Ninh | Trường Sơn | x |
| | | Tuyên Hóa | Ngư Hóa | x |
| | | | Thanh Hóa | x |
| | | | Thanh Thạch | x |

| | | | | |
|-----------|-------------------|-------------------|-------------|-----------|
| | | | Lâm Hóa | x |
| | | | Hương Hóa | x |
| | | 4 | 10 | 10 |
| 20 | Quảng Nam | Đông Giang | Ka Dăng | x |
| | | | Tur | x |
| | | Nam Giang | Chà Val | x |
| | | | Chợ Chun | x |
| | | | Đắc Tôi | x |
| | | | Đắc Pre | x |
| | | | Đắc Pring | x |
| | | | La Dêê | x |
| | | | La Êê | x |
| | | | Zuôih | x |
| | | Nam Trà My | Trà Cang | x |
| | | | Trà Leng | x |
| | | | Trà Linh | x |
| | | | Trà Nam | x |
| | | | Trà Vân | x |
| | | | Trà Vinh | x |
| | | Phước Sơn | Phước Chánh | x |
| | | | Phước Công | x |
| | | | Phước Kim | x |
| | | | Phước Lộc | x |
| | | | Phước Thành | x |
| | | Tây Giang | A Xan | x |
| | | | Ch'Um | x |
| | | | Dang | x |
| | | | Ga Ry | x |
| | | | Trhy | x |
| | | TP Hội An | Tân Hiệp | x |
| | | 6 | 27 | 27 |
| 21 | Quảng Ngãi | Ba Tơ | Ba Khâm | x |
| | | | Ba Nam | x |
| | | | Ba Trang | x |
| | | Lý Sơn | | x |
| | | Sơn Tây | Sơn Lập | x |
| | | | Sơn Màu | x |
| | | | Sơn Tinh | x |
| | | 3 | 6 | 7 |
| 22 | Quảng Ninh | Ba Chẽ | Lương Mông | x |
| | | | Mình Cầm | x |
| | | Bình Liêu | Đồng Văn | x |
| | | | Húc Động | x |
| | | Cô Tô | Đồng Tiên | x |
| | | | Thanh Lân | x |
| | | Hải Hà | Cái Chiên | x |
| | | | Quảng Đức | x |

| | | | | |
|----|-----------|-------------|-------------|----|
| | | | Quảng Sơn | x |
| | | TP Móng Cái | Bắc Sơn | x |
| | | | Hải Sơn | x |
| | | | Quảng Nghĩa | x |
| | | | Vĩnh Thực | x |
| | | | Vĩnh Trung | x |
| | | Tiên Yên | Đại Dục | x |
| | | | Điền Xá | x |
| | | | Hà Lâu | x |
| | | | Phong Dụ | x |
| | | Vân Đồn | Bản Sen | x |
| | | | Mĩnh Châu | x |
| | | | Ngọc Vũng | x |
| | | | Quan Lạn | x |
| | | | Thắng Lợi | x |
| | | 7 | 23 | 23 |
| 23 | Quảng Trị | Đakrông | A Bung | x |
| | | | A Ngo | x |
| | | | A Vao | x |
| | | | Ba Lòng | x |
| | | | Ba Nang | x |
| | | | Húc Nghi | x |
| | | | Tà Long | x |
| | | | Tà Rụt | x |
| | | Hướng Hoá | A Dơi | x |
| | | | Lia | x |
| | | | Ba Tầng | x |
| | | | Hướng Lập | x |
| | | | Hướng Linh | x |
| | | | Hướng Lộc | x |
| | | | Hướng Phùng | x |
| | | | Hướng Sơn | x |
| | | | Hướng Việt | x |
| | | | Thanh | x |
| | | | Thuận | x |
| | | | Xy | x |
| | | Vĩnh Linh | Vĩnh Ô | x |
| | | 3 | 21 | 21 |
| 24 | Sơn La | Bắc Yên | Chiềng Sại | x |
| | | | Chim Vàn | x |
| | | | Hang Chú | x |
| | | | Háng Đồng | x |
| | | | Hồng Ngải | x |
| | | | Hua Nhân | x |
| | | | Làng Châu | x |
| | | | Mường Khoa | x |
| | | | Pắc Ngà | x |

| | | | | |
|----------------|-------------------|-----------------|------------|---|
| | | | Phiêng Côn | x |
| | | | Tạ Khoa | x |
| | | | Tà Xùa | x |
| | | | Xím Vàng | x |
| | Mai Sơn | Chiềng Nọi | x | |
| | | Phiêng Cầm | x | |
| | | Phiêng Păn | x | |
| | | | | |
| | Mộc Châu | Chiềng Khừa | x | |
| | | Nà Mường | x | |
| | | Quy Hướng | x | |
| | | Tà Lai | x | |
| | | Tân Hợp | x | |
| | Mường La | Chiềng Ân | x | |
| | | Chiềng Công | x | |
| | | Chiềng Hoa | x | |
| | | Chiềng Muôn | x | |
| | | Nậm Giôn | x | |
| | | Ngọc Chiến | x | |
| | Phù Yên | Bắc Phong | x | |
| | | Đá Đỏ | x | |
| | | Kim Bôn | x | |
| | | Mường Bang | x | |
| | | Mường Do | x | |
| | | Mường Lang | x | |
| | | Nam Phong | x | |
| | | Sập Xa | x | |
| | | Suối Bâu | x | |
| | | Suối Tọ | x | |
| | | Tân Lang | x | |
| | | Tường Tiến | x | |
| | Quỳnh Nhai | Cà Nàng | x | |
| | | Chiềng Khay | x | |
| | | Chiềng Ôn | x | |
| | | Mường Chiên | x | |
| | | Mường Giôn | x | |
| | | Mường Sại | x | |
| | | Nậm Ét | x | |
| | | Pá Ma Pha Khinh | x | |
| | Sông Mã | Bó Sinh | x | |
| | | Chiềng En | x | |
| | | Chiềng Phung | x | |
| | | Đứa Mòn | x | |
| | | Mường Cai | x | |
| | | Nậm Mẩn | x | |
| | | Nậm Ty | x | |
| | | Pú Pầu | x | |
| Sốp Cộp | Dôm Cang | x | | |

| | | | | |
|----|-----------|------------|--------------|----|
| | | | Mường Lạn | x |
| | | | Mường Lèo | x |
| | | | Mường Và | x |
| | | | Nậm Lạnh | x |
| | | | Púng Bánh | x |
| | | | Sam Kha | x |
| | | Thuận Châu | Co Mạ | x |
| | | | Co Tông | x |
| | | | É Tông | x |
| | | | Liệp Tè | x |
| | | | Long Hẹ | x |
| | | | Mường Bám | x |
| | | | Pá Lông | x |
| | | Vân Hồ | Chiềng Xuân | x |
| | | | Liên Hoà | x |
| | | | Mường Men | x |
| | | | Mường Tè | x |
| | | | Quang Minh | x |
| | | | Song Khủa | x |
| | | | Suối Bảng | x |
| | | | Tân Xuân | x |
| | | | Xuân Nha | x |
| | | Yên Châu | Chiềng Tương | x |
| | | | Lóng Phiêng | x |
| | | 11 | 80 | 80 |
| 25 | Thanh Hóa | Bá Thước | Ban Công | x |
| | | | Cổ Lũng | x |
| | | | Điền Hạ | x |
| | | | Điền Lư | x |
| | | | Điền Quang | x |
| | | | Điền Thượng | x |
| | | | Điền Trung | x |
| | | | Hạ Trung | x |
| | | | Kỳ Tân | x |
| | | | Lũng Cao | x |
| | | | Lũng Niêm | x |
| | | | Lương Ngoại | x |
| | | | Lương Nội | x |
| | | | Lương Trung | x |
| | | | Thành Lâm | x |
| | | | Thành Sơn | x |
| | | | Thiết Ống | x |
| | | | Văn Nho | x |
| | | Cẩm Thủy | Cẩm Bình | x |
| | | | Cẩm Châu | x |
| | | | Cẩm Giang | x |
| | | | Cẩm Liên | x |

| | | | | |
|--|--|-------------------|-------------|---|
| | | | Cầm Long | X |
| | | | Cầm Ngọc | X |
| | | | Cầm Phú | X |
| | | | Cầm Quý | X |
| | | | Cầm Tâm | X |
| | | | Cầm Tân | X |
| | | | Cầm Thành | X |
| | | | Cầm Thạch | X |
| | | | Cầm Tú | X |
| | | | Cầm Vân | X |
| | | Lang Chánh | Đồng Lương | X |
| | | | Giao Thiện | X |
| | | | Lâm Phú | X |
| | | | Tân Phúc | X |
| | | | Trí Nang | X |
| | | | Yên Khương | X |
| | | | Yên Thắng | X |
| | | Mường Lát | Mường Chanh | X |
| | | | Mường Lý | X |
| | | | Nhi Sơn | X |
| | | | Pù Nhi | X |
| | | | Quang Chiêu | X |
| | | | Tam Chung | X |
| | | | Trung Lý | X |
| | | Như Thanh | Mậu Lâm | X |
| | | | Thanh Kỳ | X |
| | | | Thanh Tân | X |
| | | | Xuân Thái | X |
| | | Như Xuân | Bãi Trành | X |
| | | | Bình Lương | X |
| | | | Cát Vân | X |
| | | | Hoá Quý | X |
| | | | Tân Bình | X |
| | | | Thanh Hòa | X |
| | | | Thanh Phong | X |
| | | | Thanh Quân | X |
| | | | Thanh Sơn | X |
| | | | Thanh Xuân | X |
| | | | Thượng Ninh | X |
| | | | Xuân Bình | X |
| | | Quan Hóa | Hiền Chung | X |
| | | | Hiền Kiệt | X |
| | | | Nam Động | X |
| | | | Nam Tiến | X |
| | | | Nam Xuân | X |
| | | | Phú Lệ | X |
| | | | Phú Sơn | X |

| | | | | |
|-----------|----------------|---------------------|-----------------|------------|
| | | | Phú Thanh | x |
| | | | Phú Xuân | x |
| | | | Thành Sơn | x |
| | | | Thiên Phủ | x |
| | | | Trung Sơn | x |
| | | | Trung Thành | x |
| | | Quan Sơn | Mường Mìn | x |
| | | | Na Mèo | x |
| | | | Sơn Điện | x |
| | | | Sơn Hà | x |
| | | | Sơn Lư | x |
| | | | Sơn Thủy | x |
| | | | Tam Lư | x |
| | | | Tam Thanh | x |
| | | | Trung Hạ | x |
| | | | Trung Thượng | x |
| | | | Trung Tiến | x |
| | | | Trung Xuân | x |
| | | Thường Xuân | Bát Mọt | x |
| | | | Luận Khê | x |
| | | | Luận Thành | x |
| | | | Lương Sơn | x |
| | | | Ngọc Phụng | x |
| | | | Tân Thành | x |
| | | | Thọ Thanh | x |
| | | | Vạn Xuân | x |
| | | | Xuân Cao | x |
| | | | Xuân Chinh | x |
| | | | Xuân Dương | x |
| | | | Xuân Lẹ | x |
| | | | Xuân Lộc | x |
| | | | Xuân Thắng | x |
| | | | Yên Nhân | x |
| | | 9 | 102 | 102 |
| 26 | Yên Bái | Lục Yên | An Phú | x |
| | | | Tân Phụng | x |
| | | Mù Căng Chải | Chế Tạo | x |
| | | | Hồ Bón | x |
| | | | Khao Mang | x |
| | | Trạm Tấu | Phình Hồ | x |
| | | | Làng Nhì | x |
| | | Văn Yên | Mỏ Vàng | x |
| | | | Nà Hâu | x |
| | | | Phong Dụ Hạ | x |
| | | | Phong Dụ Thượng | x |
| | | Văn Chấn | Sùng Đô | x |
| | | Yên Bình | Ngọc Chấn | x |

| | | | | |
|--|------------------|------------|------------|------------|
| | | | Xuân Long | x |
| | | 6 | 14 | 14 |
| | Tổng cộng | 151 | 859 | 860 |

| DANH MỤC B: VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ ĐẶC BIỆT ÁP DỤNG TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT THEO TÌNH HÌNH THỰC TẾ | | | | |
|--|-------------|--------------|--------------------|-----------------------------|
| STT | Tỉnh | Huyện | Xã | Tần suất thu gom và phát |
| 1 | Bà Rịa Vũng | Côn Đảo | | theo tình hình thực tế |
| 2 | Khánh Hòa | Trường Sa | Sinh Tồn | |
| | | | Song Tử Tây | |
| | | | Thị trấn Trường Sa | |
| 3 | Hải Phòng | Bạch Long Vĩ | | |
| 4 | Kiên Giang | Phú Quốc | Thỏ Châu | |
| 5 | Quảng Trị | Cồn Cỏ | | |

PHỤ LỤC II: BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /TT-BTTTT ngày 31 / 10 /2022 của Bộ trưởng
Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 2a

Ban hành kèm theo Thông tư
số/2022/TT-BTTTT

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

Đơn vị báo cáo:
Cục BĐTW

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước ngày 20 tháng 7
Kỳ năm: Trước 20/01 năm tiếp theo

[06 THÁNG/ 01 NĂM]
NĂM 20....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ TTTT

1. Sản lượng, cước sử dụng dịch vụ

| STT | Dịch vụ | Sản lượng phát sinh | | | Cước sử dụng dịch vụ (VNPost) |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------|---|-------|-------------------------------|
| | | Cục Bưu điện Trung ương (Cục BĐTW) | Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPost) | Cộng | |
| A | B | 1 | 2 | 3=1+2 | 4 |
| 1.1 | KT1 | | | | |
| 1.2 | KT1 theo độ mật | | | | |
| 1.3 | KT1 theo độ khẩn | | | | |
| 1.4 | KT1 theo độ mật và độ khẩn | | | | |
| | Tổng cộng (1.1+1.2+1.3+1.4) | | | | |

2. Chất lượng

| TT | Nội dung | | |
|-----|---|---|--------------------------------------|
| 1. | Thời gian toàn trình | Số lượng bưu gửi không đáp ứng TGTT (bưu gửi) | Tỷ lệ bưu gửi không đáp ứng TGTT (%) |
| 1.1 | KT1 | | |
| 1.2 | KT1 theo độ mật | | |
| 1.3 | KT1 theo độ khẩn | | |
| 1.4 | KT1 theo độ mật và độ khẩn | | |
| | Tổng cộng | | |
| 2. | Tổng số điểm phục vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng lưới | | |
| 3. | Vi phạm và xử lý vi phạm | Số vi phạm đã xử lý | Số vi phạm đang xử lý |
| | Tổng số vi phạm | | |
| 4. | Số lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 | | |

3. An toàn, an ninh
4. Các nội dung liên quan khác
5. Khó khăn, vướng mắc
6. Đề xuất, kiến nghị

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 2b

Ban hành kèm theo Thông tư
số/2022/TT-BTTTT

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1**

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty
Bưu điện Việt Nam

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước ngày 10 tháng 7
Kỳ năm: Trước 10/01 năm tiếp theo

[06 THÁNG/ 01 NĂM]**NĂM 20.....**

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục BĐTW

1. Sản lượng, cước sử dụng dịch vụ

| STT | Dịch vụ | Sản lượng | | | Cước sử dụng dịch vụ |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|--|-------|----------------------|
| | | VNPost chấp nhận, vận chuyển và phát | VNPost chấp nhận, vận chuyển Cục BĐTW phát | Cộng | |
| A | B | 1 | 2 | 3=1+2 | 4 |
| 1.1 | KT1 | | | | |
| 1.2 | KT1 theo độ mật | | | | |
| 1.3 | KT1 theo độ khẩn | | | | |
| 1.4 | KT1 theo độ mật và độ khẩn | | | | |
| | Tổng cộng (1.1+1.2+1.3+1.4) | | | | |

2. Chất lượng

| TT | Nội dung | | |
|-----------------------------|----------------------------|---|--------------------------------------|
| 1. Thời gian toàn trình | | Số lượng bưu gửi không đáp ứng TGTT (bưu gửi) | Tỷ lệ bưu gửi không đáp ứng TGTT (%) |
| 1.1 | KT1 | | |
| 1.2 | KT1 theo độ mật | | |
| 1.3 | KT1 theo độ khẩn | | |
| 1.4 | KT1 theo độ mật và độ khẩn | | |
| | Tổng cộng | | |
| 2. Vi phạm và xử lý vi phạm | | Số vi phạm đã xử lý | Số vi phạm đang xử lý |
| | | | |
| Tổng số vi phạm | | | |

3. An toàn, an ninh
4. Các nội dung liên quan khác
5. Chi tiết 63 tỉnh, thành phố

| STT | Tên tỉnh | Số lượng đối tượng sử dụng quy định tại QĐ số 37/2021/QĐ-TTg | | Số điểm phục vụ BCKT1 | | | Số lao động tham gia trực tiếp | Số lượng | | | | |
|-----|-----------|--|-------------|-----------------------|------------|-----------|--------------------------------|----------|-----------------|------------------|----------------------------|-------------|
| | | Điểm b (*) | Điểm c (**) | Tỉnh/Thành phố | Huyện/Quận | Xã/Phường | | KT1 | KT1 theo độ mật | KT1 theo độ khẩn | KT1 theo độ mật và độ khẩn | Tổng cộng |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=7+8+9+10 |
| 1 | Hà Nội | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hà Giang | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| 63 | Cà Mau | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | |

6. Khó khăn, vướng mắc
7. Đề xuất, kiến nghị

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Thông tin người thực hiện)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

(*) Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg (Phụ lục II)

(**) Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg

Mẫu số 2c

Ban hành kèm theo Thông tư
số/2022/TT-BTTTT

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1**

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước ngày 10 tháng 7
Kỳ năm: Trước 10/01 năm tiếp theo

**[06 THÁNG/ 01 NĂM]
NĂM 20.....**

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục BĐTW

1. Sản lượng, chất lượng

| STT | Các dịch vụ bưu chính KT1 | Sản lượng | Vi phạm và xử lý vi phạm | |
|-----|----------------------------|-----------|--------------------------|-----------------------|
| | | | Số vi phạm đã xử lý | Số vi phạm đang xử lý |
| 1 | KT1 | | | |
| 2 | KT1 theo độ mật | | | |
| 3 | KT1 theo độ khẩn | | | |
| 4 | KT1 theo độ mật và độ khẩn | | | |
| | Tổng cộng | | | |

2. Tình hình thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương

- 3. An toàn, an ninh**
- 4. Khó khăn, vướng mắc**
- 5. Đề xuất, kiến nghị**

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)